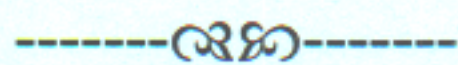


CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2016

HÀ NỘI - NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,768,484,458,716	2,009,674,055,978
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		168,785,071,431	295,042,603,585
1. Tiền	111	V.1	168,785,071,431	140,042,603,585
2. Các khoản tương đương tiền	112			155,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a	6,153,333,333	6,153,333,333
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,153,333,333	6,153,333,333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		487,007,026,812	496,359,427,747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	463,304,395,695	478,153,302,025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,443,644,203	17,112,297,113
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.a	560,106,181	411,174,181
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6,911,938,885	4,895,712,580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,213,058,152)	(4,213,058,152)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1,028,299,808,878	1,122,033,575,196
1. Hàng tồn kho	141		1,062,057,406,892	1,155,791,173,210
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33,757,598,014)	(33,757,598,014)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78,239,218,262	90,085,116,117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1,885,840,110	2,838,769,757
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76,353,378,152	87,246,346,360
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		741,436,267,284	756,572,192,579
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	30,000,000	30,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		580,722,719,406	597,265,777,339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	564,266,442,056	580,229,244,316
- Nguyên giá	222		1,159,715,434,054	1,159,584,234,054
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(595,448,991,998)	(579,354,989,738)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16,456,277,350	17,036,533,023
- Nguyên giá	228		25,593,215,497	25,593,215,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,136,938,147)	(8,556,682,474)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		126,390,966,109	106,694,557,710
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	126,390,966,109	106,694,557,710
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,431,293,600	37,602,853,600
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.b		17,171,560,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.b	20,431,293,600	20,431,293,600
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,861,288,169	14,979,003,930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	13,861,288,169	14,979,003,930
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2,509,920,726,000	2,766,246,248,557
C – Nợ phải trả	300		1,405,024,093,719	1,782,562,046,500
I. Nợ ngắn hạn	310		1,088,345,323,504	1,457,621,488,560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	102,746,288,149	133,278,910,693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,466,529,252	13,800,672,831
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	40,105,542,801	35,324,494,459
4. Phải trả người lao động	314		121,406,787	420,489,638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,030,216,526	85,389,288,275
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	899,488,819,888	1,178,560,448,863
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27,386,520,101	10,847,183,801
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

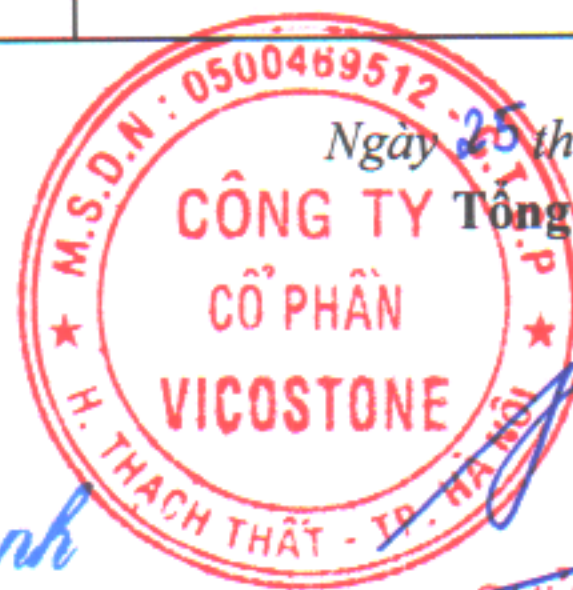
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		316,678,770,215	324,940,557,940
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	316,004,201,153	324,227,719,567
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		674,569,062	712,838,373
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,104,896,632,281	983,684,202,057
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1,104,896,632,281	983,684,202,057
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		529,992,510,000	529,992,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		529,992,510,000	529,992,510,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322,060,800,000	322,060,800,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(369,627,974,515)	(369,627,974,515)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		109,408,711,334	86,528,858,029
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		513,062,585,462	414,730,008,543
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		370,373,589,878	197,806,945,897
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		142,688,995,584	216,923,062,646
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2,509,920,726,000	2,766,246,248,557

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Phùng Thị Thương

Nguyễn Phương Anh



Ngày 25 tháng 4 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN

VICOSTONE

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Xuân Năng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

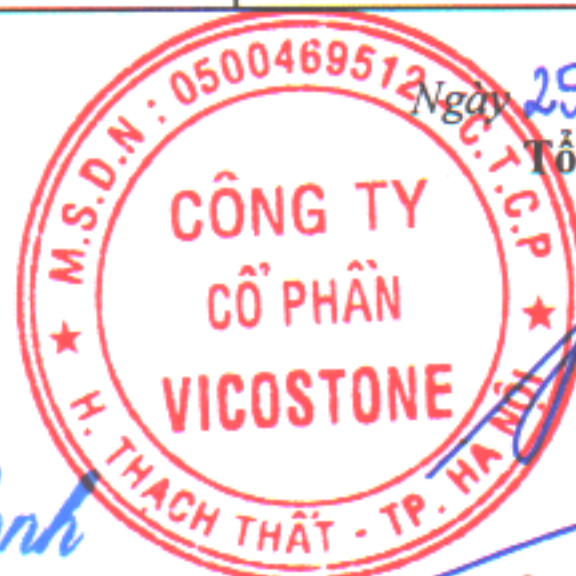
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	714,216,283,869	528,187,118,452	714,216,283,869	528,187,118,452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		714,216,283,869	528,187,118,452	714,216,283,869	528,187,118,452
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	503,161,775,032	385,453,121,863	503,161,775,032	385,453,121,863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		211,054,508,837	142,733,996,589	211,054,508,837	142,733,996,589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	13,975,605,735	7,032,053,123	13,975,605,735	7,032,053,123
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16,297,220,566	47,624,249,059	16,297,220,566	47,624,249,059
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,429,837,889	22,323,460,221	14,429,837,889	22,323,460,221
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	21,259,780,645	16,076,743,586	21,259,780,645	16,076,743,586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12,718,514,064	13,506,158,072	12,718,514,064	13,506,158,072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		174,754,599,297	72,558,898,995	174,754,599,297	72,558,898,995
11. Thu nhập khác	31	VI.6	182,787,645	482,228,046	182,787,645	482,228,046
12. Chi phí khác	32	VI.7	8,120,345	23,475,321	8,120,345	23,475,321
13. Lợi nhuận khác	40		174,667,300	458,752,725	174,667,300	458,752,725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		174,929,266,597	73,017,651,720	174,929,266,597	73,017,651,720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	32,240,271,013	8,500,754,611	32,240,271,013	8,500,754,611
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		142,688,995,584	64,516,897,109	142,688,995,584	64,516,897,109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Phùng Thị Thương
Phùng Thị Thương

Nguyễn Phương Anh
Nguyễn Phương Anh



Ngày 25 tháng 4 năm 2016
Tổng Giám đốc

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2016

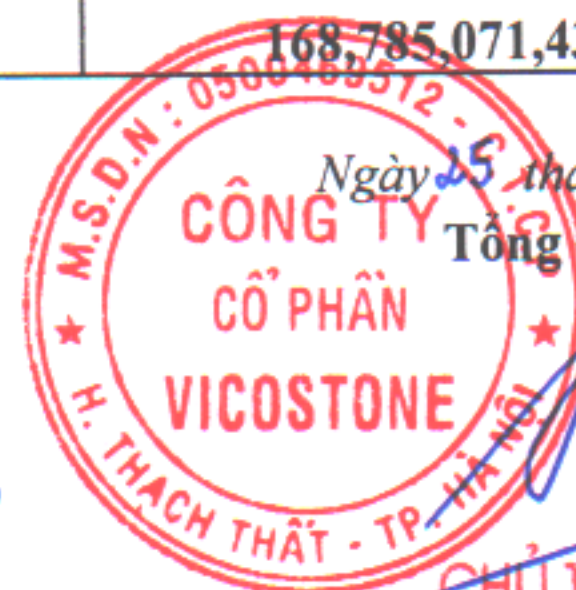
Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		711,893,467,824	613,030,876,163
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(423,805,744,942)	(561,162,890,511)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,916,322,690)	(24,714,915,177)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14,429,837,889)	(22,323,460,221)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(24,414,290,759)	(11,990,547,160)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45,768,606,640	1,860,964,356
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32,654,991,349)	(33,847,316,905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		239,440,886,835	(39,147,289,455)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23,672,437,094)	(11,294,856,295)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(148,932,000)	(3,263,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			9,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17,171,560,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		424,619,500	171,826,767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,225,189,594)	(5,386,029,528)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		423,149,413,546	510,058,080,846
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(698,483,062,533)	(391,801,920,079)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(84,519,253,900)	(84,549,608,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(359,852,902,887)	33,706,551,992
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(126,637,205,646)	(10,826,766,991)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		295,042,603,585	77,253,199,831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		379,673,492	(532,803,026)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		168,785,071,431	65,893,629,814

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Phùng Thị Thương
Nguyễn Phương Anh



Ngày 15 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Xây dựng - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0303000293, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2005. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 12 (mười hai) lần thay đổi, cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Lần thứ 13 (mười ba) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số: 0500469512 cấp ngày 22 tháng 07 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 (mười ba), ngày 22 tháng 07 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là: 529,992,510,000 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh chính là:

- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Khai thác, chế biến các loại khoáng sản.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa.
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất.
- Kinh doanh Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất tiêu dùng.
- Đại lý
- Buôn bán vật tư thiết bị chậm luân chuyển và thanh xử lý.
- Xây dựng công trình điện có cấp điện áp đến 35 KV.
- San lấp mặt bằng.
- Sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, các sản phẩm bằng da.
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc Xuất khẩu; Sản xuất sơn, Vecni và các chất sơn, quét tương tự. Sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất và chế biến hàng Nông, Lâm, Thổ, Hải sản.
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn Pháp luật, Tài chính, Thuế, Kế toán)
- Tư vấn đào tạo trong lĩnh vực sản xuất.
- Mua bán máy móc, thiết bị và nguyên liệu phục vụ sản xuất bao bì.
- Chuyển giao công nghệ.
- Đầu tư phát triển nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là: Sản xuất kinh doanh đá ốp lát nhân tạo cao cấp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị

Địa chỉ: Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tỷ lệ quyền biểu quyết :	0.00%	89.77%
Tỷ lệ lợi ích :	0.00%	98.68%

Ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng toàn bộ 1,717,156 cổ phần đầu tư vào công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị. Theo đó, tính đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty Cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng trị không còn là Công ty con của Công ty.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tỷ lệ quyền biểu quyết :	31.40%	31.40%
Tỷ lệ lợi ích :	31.40%	31.40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty lập bao gồm cả thông tin bằng số liệu và các thông tin diễn giải bằng lời nếu cần thiết, đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh được khi lập báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ Kế Toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản tiền gửi ngoại tệ ngân hàng.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản vay bằng ngoại tệ.

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản phải thu bằng ngoại tệ.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ

Tỷ giá tại ngày 31/03/2016 do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố:

	VNĐ/USD	VNĐ/EUR	VNĐ/CAD
Tỷ giá mua vào	22,255.00	25,095.64	17,038.55
Tỷ giá bán ra	22,325.00	25,350.78	

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

b) Các khoản cho vay

Giá trị ghi sổ của khoản cho vay được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay khi quá hạn trả nợ được ghi trong kế ước, hợp đồng cho vay lần đầu mà vẫn chưa thu hồi được hoặc chưa đến hạn thanh toán của hợp đồng lần đầu nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực thể của công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết cao hơn tổng vốn chủ sở hữu thực có của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập báo cáo.

- Mức trích dự phòng tổn thất được xác định theo công thức:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư thực thể của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư thực thể của công ty}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực thể của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

+ Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được xác định căn cứ vào báo cáo hợp nhất của tổ chức đó nếu tổ chức đó là công ty mẹ, trường hợp tổ chức kinh tế được đầu tư là tổ chức độc lập không có công ty con thì căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	06-15
- Máy móc thiết bị	03-15
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-07
- Tài sản cố định khác	05-10

b. Tài sản cố định vô hình

- Hệ thống quản trị các nguồn lực doanh nghiệp SAP - ERP: Hệ thống SAP - ERP là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Hệ thống SAP - ERP được khấu hao 12 năm.
- Phần mềm máy tính khác: Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có giá trị lớn, được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh hoặc chi phí trả trước cho nhiều kỳ hoạt động SXKD tiếp theo, cụ thể như:

- + Chi phí thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng có liên quan đến nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh
- + Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả trước
- + Chi phí trả trước cho nhiều kỳ SXKD về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh
- + Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải; Bảo hiểm thân vỏ xe vv...) và các loại lệ phí mua và trả 1 lần trong năm.
- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn, các chi phí khác phát sinh cần phân bổ vào nhiều kỳ sản xuất kinh doanh.
- + Chi phí về thương hiệu và các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ SXKD.
- + Các khoản chi phí đầu tư nhưng không đủ điều kiện để ghi nhận TSCĐ được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian trả trước hoặc thời gian có thể sử dụng công cụ tài sản hoặc thời gian ước tính chịu chi phí đó hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và phải trả khác.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi thỏa mãn các điều kiện trích lập dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị ghi sổ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và trích trước chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận khi có chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ được sử dụng theo điều lệ và quy chế sử dụng quỹ của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính được xem là một sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo, sẽ được ghi nhận để điều chỉnh doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm xuất bán được ghi nhận và hạch toán ngay trong kỳ báo cáo, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của hàng bán bị trả lại, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là toàn bộ chi phí lãi vay của các hợp đồng vay vốn ngắn hạn, dài hạn của Công ty và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận đúng và đầy đủ trong kỳ báo cáo.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính.

Công ty Cổ phần Vicostone trước là Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex là Doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu, tổng số lao động sử dụng thường xuyên là trên 350 người, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư trong Khu Công nghiệp, theo đó Công ty được hưởng Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số: 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số: 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số: 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của chính phủ.

Công ty được hưởng Thuế suất ưu đãi là 15% được áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động SXKD (từ năm 2005 đến hết năm 2016).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Đơn vị tính: VNĐ	
		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		5,051,511,410	231,058,970
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		163,733,560,021	139,811,544,615
- Tiền đang chuyển		-	-
- Các khoản tương đương tiền		-	155,000,000,000
Cộng		168,785,071,431	295,042,603,585

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6,153,333,333	6,153,333,333	6,153,333,333	6,153,333,333	
- Trái phiếu	-	-	-	-	
- Các khoản đầu tư khác	560,106,181	560,106,181	411,174,181	411,174,181	
Cộng	6,713,439,514	6,713,439,514	6,564,507,514	6,564,507,514	

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con (*)	-	-	-	17,171,560,000	17,171,560,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (**)	20,431,293,600	20,431,293,600	-	20,431,293,600	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-
Tổng cộng	20,431,293,600	20,431,293,600	-	37,602,853,600	-

(*) Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị

Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009 với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của Công ty đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Hoạt động chính của công ty này là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản, sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng

Tính đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2016, công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản Vico Quảng trị không còn là công ty con của Công ty như đã trình bày ở mục I.5.

(**) Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 02 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 06 năm 2014, với mức vốn điều lệ 65.127 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 31.40%.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Được trình bày ở thuyết minh VII.3.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		463,304,395,695	478,153,302,025
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-
4. Phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		6,911,938,885	4,895,712,580
- Phải thu khác của người lao động		1,035,430,998	1,062,525,248
- Ký cược, ký quỹ			
- Tạm ứng cho cán bộ CNV		2,700,367,972	1,846,445,978
- Lãi tiền cho vay		218,827,165	218,827,165
- Phải thu khác.		2,957,312,750	1,767,914,189
b) Dài hạn		30,000,000	30,000,000
- Ký cược, ký quỹ		30,000,000	30,000,000
Cộng		6,941,938,885	4,925,712,580
5. Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
- Hàng đang đi trên đường	-	-	36,923,516,159
- Nguyên liệu, vật liệu	156,304,630,876	-	162,387,381,159
- Công cụ, dụng cụ	33,048,958,984	-	31,008,735,399
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24,270,612,336	-	30,595,300,853
- Thành phẩm	456,120,894,413	(33,757,598,014)	495,176,360,629
- Hàng hóa	392,312,310,283	-	399,699,879,011
- Hàng gửi bán	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-
Tổng	1,062,057,406,892	(33,757,598,014)	1,155,791,173,210
			(33,757,598,014)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:		78,652,670,432 VNĐ	

Đây là giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của các sản phẩm đá Breston và đá Terastone có chất lượng giảm sút, lỗi thời, không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với những sản phẩm này theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty sử dụng một phần hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB			Cuối kỳ	Đầu năm
+ Mua sắm		105,058,405,505		89,994,674,081
+ XDCB		-		-
Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên		105,058,405,505		89,994,674,081
+ Sửa chữa		105,058,405,505		89,994,674,081
- Các công trình còn lại		-		-
		21,332,560,604		16,699,883,629
Cộng		126,390,966,109		106,694,557,710

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ 01/01/2016	154,495,713,403	959,647,054,593	27,271,624,778	12,619,443,184	5,550,398,096	1,159,584,234,054
- Mua trong kỳ	-	-	-	131,200,000	-	131,200,000
- ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2016	154,495,713,403	959,647,054,593	27,271,624,778	12,750,643,184	5,550,398,096	1,159,715,434,054
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ 01/01/2016	77,424,826,303	472,398,594,456	17,397,277,785	6,583,893,098	5,550,398,096	579,354,989,738
- Khấu hao trong kỳ	2,221,339,175	12,860,510,250	573,882,162	438,270,673	-	16,094,002,260
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2016	79,646,165,478	485,259,104,706	17,971,159,947	7,022,163,771	5,550,398,096	595,448,991,998
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ 01/01/2016	77,070,887,100	487,248,460,137	9,874,346,993	6,035,550,086	-	580,229,244,316
- Tại ngày cuối kỳ 31/03/2016	74,849,547,925	474,387,949,887	9,300,464,831	5,728,479,413	-	564,266,442,056

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	55,800,246,912	465,045,752,688	6,449,737,348	2,651,516,142	-	529,947,253,090
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.	42,383,179,653	258,077,816,674	11,264,963,418	2,341,388,326	5,550,398,096	319,617,746,167

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Hệ thống SAP- ERP	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ 01/01/2016	23,691,864,862	1,863,350,635	38,000,000	25,593,215,497
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2016	23,691,864,862	1,863,350,635	38,000,000	25,593,215,497
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ 01/01/2016	7,632,334,352	886,348,122	38,000,000	8,556,682,474
- Khấu hao trong kỳ	496,686,511	83,569,162	-	580,255,673
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/03/2016	8,129,020,863	969,917,284	38,000,000	9,136,938,147
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ 01/01/2016	16,059,530,510	977,002,513	-	17,036,533,023
- Tại ngày cuối kỳ 31/03/2016	15,562,843,999	893,433,351	-	16,456,277,350

	Hệ thống SAP- ERP	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	15,562,843,999	-	-	15,562,843,999
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	-	191,967,400	38,000,000	229,967,400

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,885,840,110	2,838,769,757
- Chi phí đi vay	1,329,369,388	1,810,725,990
- Các khoản khác.	-	-
	556,470,722	1,028,043,767

b) Dài hạn

+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	13,861,288,169	14,979,003,930
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	152,135,983	544,731,650
	13,709,152,186	14,434,272,280
Cộng	15,747,128,279	17,817,773,687

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Cuối kỳ		Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	899,488,819,888	899,488,819,888	445,436,179,713	724,507,808,688	1,178,560,448,863	1,178,560,448,863	
- Vay ngắn hạn	807,380,819,888	807,380,819,888	422,409,179,713	700,628,808,688	1,085,600,448,863	1,085,600,448,863	
- Vay dài hạn đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo	92,108,000,000	92,108,000,000	23,027,000,000	23,879,000,000	92,960,000,000	92,960,000,000	
b) Vay dài hạn (*)	316,004,201,153	316,004,201,153	17,388,483,768	25,612,002,182	324,227,719,567	324,227,719,567	
- Vay dài hạn Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội (*)	255,110,452,549	255,110,452,549	-	25,612,002,182	280,722,454,731	280,722,454,731	
- Vay trung hạn Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam (**)	60,893,748,604	60,893,748,604	17,388,483,768	-	43,505,264,836	43,505,264,836	
Cộng	1,215,493,021,041	1,215,493,021,041	462,824,663,481	750,119,810,870	1,502,788,168,430	1,502,788,168,430	

(*) Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội, số liệu được trình bày là phần vay dài hạn có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Khoản vay này có lãi và gốc vay trả hàng quý, thời hạn trả cuối cùng là ngày 25/06/2019.

(**) Đây là khoản vay trung hạn cho Dự án xây nhà ở cho cán bộ công nhân viên, có thời hạn trả gốc là ngày 20/04/2020.

11. Phải trả người bán

	Giá trị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	102,746,288,149	102,746,288,149	133,278,910,693	133,278,910,693	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	102,746,288,149	102,746,288,149	133,278,910,693	133,278,910,693	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Chi tiêu	Đầu kỳ 01/01/16	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ 31/03/16
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng NK	-	15,643,811,643	15,643,811,643	15,643,811,643	15,643,811,643	-
Thuế nhập Khẩu	8,623,449,997	6,490,604,426	8,349,371,188	6,490,604,426	8,349,371,188	6,764,683,235
Thuế TNDN	24,414,290,759	32,240,271,013	24,414,290,759	32,240,271,013	24,414,290,759	32,240,271,013
Thuế và các khoản phải nộp khác	2,286,753,703	2,138,838,184	3,325,003,334	2,138,838,184	3,325,003,334	1,100,588,553
Cộng	35,324,494,459	56,513,525,266	51,732,476,924	56,513,525,266	51,732,476,924	40,105,542,801

13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	183,600,170	135,509,064
- Bảo hiểm xã hội	419,385,062	314,383,320
- Bảo hiểm y tế	42,968,186	25,745,610
- Bảo hiểm thất nghiệp	22,930,078	17,365,740
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	347,906,225	84,867,160,125
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	13,426,805	29,124,416
Cộng	1,030,216,526	85,389,288,275

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư đầu kỳ trước 01/10/2015	529,992,510,000	322,060,800,000	-	-	-	-	86,528,858,029	374,764,267,542	(369,627,974,515)	943,718,461,056
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	132,473,673,879	-	132,473,673,879
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(84,798,902,000)	-	(84,798,902,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(7,709,030,878)	-	(7,709,030,878)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ này 01/01/2016	529,992,510,000	322,060,800,000	-	-	-	-	86,528,858,029	414,730,008,543	(369,627,974,515)	983,684,202,057
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	142,688,995,584	-	142,688,995,584
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	22,879,853,305	(44,356,418,665)	-	(21,476,565,360)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này 31/03/2016	529,992,510,000	322,060,800,000	-	-	-	-	109,408,711,334	513,062,585,462	(369,627,974,515)	1,104,896,632,281

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	307,373,210,000	307,373,210,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	222,619,300,000	222,619,300,000
Cộng	529,992,510,000	529,992,510,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý I.2016	Quý I.2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	529,992,510,000	529,992,510,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	529,992,510,000	529,992,510,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	84,519,253,900	84,549,608,775
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52,999,251	52,999,251
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu phổ thông	52,999,251	52,999,251
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	10,599,800	10,599,800
+ Cổ phiếu phổ thông	10,599,800	10,599,800
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42,399,451	42,399,451
+ Cổ phiếu phổ thông	42,399,451	42,399,451
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đ/CP		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành là 24.99/100 (tại ngày chốt danh sách cổ đông, cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 24.99 cổ phiếu thưởng)		
Tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ thanh toán tạm ứng 20% (1 cổ phiếu được nhận 2,000 đồng).		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	109,408,711,334	86,528,858,029
Quỹ đầu tư phát triển;	109,408,711,334	86,528,858,029
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	3,096,811.02	5,195,283.20
Euro (EUR)	552,407.02	505,613.50
(CAD)		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ
Quý I.2016
Quý I.2015

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng	714,216,283,869	528,187,118,452
Cộng	714,216,283,869	528,187,118,452

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thành phẩm bán trong nước bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I.2016	Quý I.2015
Giá vốn nguyên vật liệu, phụ tùng	129,517,780,050	91,106,491,675
Giá vốn thành phẩm	379,142,892,388	294,346,630,188
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hoàn thuế nhập khẩu	(5,397,096,596)	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán khác	(101,800,810)	-
Cộng	503,161,775,032	385,453,121,863

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I.2016	Quý I.2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	421,883,500	4,749,213,570
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,226,880,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,326,842,235	2,282,839,553
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	13,975,605,735	7,032,053,123

5. Chi phí tài chính

	Quý I.2016	Quý I.2015
Lãi tiền vay	14,429,837,889	22,323,460,221
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,867,382,677	25,300,788,838
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	16,297,220,566	47,624,249,059

6. Thu nhập khác

	Quý I.2016	Quý I.2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản khác	182,787,645	482,228,046
Cộng	182,787,645	482,228,046

7. Chi phí khác	Quý I.2016	Quý I.2015
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản khác.	8,120,345	23,475,321
Cộng	8,120,345	23,475,321
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I.2016	Quý I.2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	6,780,647,278	6,584,990,278
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,044,681,541	2,097,383,715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,813,191,298	1,355,606,335
Chi phí bằng tiền khác	1,590,739,559	2,919,957,300
Các khoản chi phí QLDN khác.	489,254,388	548,220,444
Cộng	12,718,514,064	13,506,158,072
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	872,730,319	861,358,267
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1,438,940,666	1,530,119,636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,298,902,801	12,560,959,155
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,649,206,859	1,124,306,528
Cộng	21,259,780,645	16,076,743,586
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I.2016	Quý I.2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425,493,955,913	394,028,341,810
Chi phí nhân công	21,735,473,742	19,940,675,759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,635,988,622	17,209,425,585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,892,438,735	21,385,298,928
Chi phí khác bằng tiền	3,002,057,996	4,414,143,402
Cộng	491,759,915,008	456,977,885,484
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I.2016	Quý I.2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32,240,271,013	8,500,754,611
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32,240,271,013	8,500,754,611

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

- Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	226,210,950	226,210,950
Trên 1-5 năm	904,843,800	904,843,800
Trên 5 năm	2,431,767,713	2,488,320,450
Cộng	3,562,822,463	3,619,375,200

- Ngoài ra, Công ty đang thuê 27,451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14,686,208,747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3,500 đồng Việt Nam trên một m² trên một năm.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng giá trị khoảng 48.13 tỷ VNĐ để sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan của Công ty

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Phụng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ (từ ngày 12/08/2014)
Công ty CP Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị	Công ty con (Đến ngày 31 tháng 03 năm 2016)
Công ty CP Style Stone	Công ty con cùng công ty mẹ (từ ngày 25/08/2015)
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty CP Style Stone (tính đến ngày 25/08/2015) Từ ngày 25/08/2015 là công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội	Công ty con cùng công ty mẹ (từ ngày 22/09/2015)
Công ty CP Tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn Cầu	Công ty con cùng công ty mẹ (từ ngày 29/09/2015)
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Công ty con cùng công ty mẹ (là công ty con của công ty mẹ từ ngày 25/02/2015)

b. Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý I.2016
Công ty CP Phụng Hoàng Xanh A&A	Doanh thu bán hàng	46,129,327,763
	Mua hàng hóa	18,722,550,150
	Thu tiền bán hàng	30,147,455,504
Công ty CP StyleStone	Doanh thu bán hàng	84,306,772,358
	Thu tiền bán hàng	92,737,449,005
	Mua hàng hóa	152,746,237,782
	Thanh toán tiền hàng	171,186,306,136
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Doanh thu bán hàng	11,252,788,248
	Mua hàng hóa	24,409,047,829
	Thuê dịch vụ gia công	134,171,270
	Thanh toán tiền hàng	14,843,058,687
Cty TNHH Stylenquaza	Doanh thu bán hàng	88,800,699,246
	Thu tiền bán hàng	57,740,132,645
Công ty CP Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị	Cho vay ngắn hạn	148,932,000

c. Tại ngày 31/03/2016 công nợ với các bên liên quan như sau

Tên Công ty	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ
Công ty CP Style Stone	Phải trả tiền mua hàng	918,431,884
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Phải trả tiền mua hàng	22,190,725
	Phải thu tiền cổ tức	1,224,144,000
Công ty TNHH Stylenquaza	Phải thu tiền bán hàng (*)	206,747,038,100
Công ty CP Đầu tư và khoáng sản Vico Quảng Trị	Phải thu về cho vay ngắn hạn	560,106,181
CTY CP tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội	Trả trước tiền thi công xây dựng	4,777,574,719
	Phải thu về lãi vay	206,666,666
	Phải trả tiền thi công xây dựng	31,740,638
Cty CP tư vấn thiết kế và công nghệ Sitech Toàn Cầu	Tạm ứng tiền dịch vụ	52,257,000

(*) Khoản phải thu này là khoản khách hàng được trả chậm như các khách hàng khác và tất cả đều còn trong hạn thanh toán.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Ngày 31 tháng 3 năm 2016				
Vay và nợ	-	899,488,819,888	316,004,201,153	1,215,493,021,041
Phải trả người bán	102,746,288,149	-	-	102,746,288,149
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	361,333,030	-	-	361,333,030
Cộng	103,107,621,179	899,488,819,888	316,004,201,153	1,318,600,642,220
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Vay và nợ	-	1,178,560,448,863	324,227,719,567	1,502,788,168,430
Phải trả người bán	133,278,910,693	-	-	133,278,910,693
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	84,896,284,541	-	-	84,896,284,541
Cộng	218,175,195,234	1,178,560,448,863	324,227,719,567	1,720,963,363,664

(*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác.

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và ngày 31 tháng 03 năm 2015 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

- Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, đồng Euro và đồng đô la Canada. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Tăng(+)/ giảm (-) tỷ giá USD (*)	Tăng(+)/ giảm(-) tỷ giá EUR	Tăng(+)/ giảm(-) tỷ giá CAD	Đơn vị tính: VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016	1% -1%	3% -3%	3% -3%	(6,187,080,236) 6,187,080,236
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	1% -1%	3% -3%		(13,284,513,348) 13,284,513,348

(*) Mức độ thay đổi tỷ giá được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

		Ngày 31 tháng 3 năm 2016			Ngày 31 tháng 3 năm 2015	
	USD	EUR	CAD	USD	EUR	
Tài khoản tiền:	3,096,811	552,407	-	1,500,515	246,440	
Tài khoản phải thu:	19,277,087	-	1,659,858	19,198,331	-	
Tài khoản phải trả:	(3,129,980)	(369,034)	-	(3,030,308)	(406,852)	
Tài khoản vay:	(51,300,461)	-	-	(78,659,570)	-	
Cộng	(32,056,543)	183,373	1,659,858	(60,991,031)	(160,412)	

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2016 là thấp hơn tại thời điểm ngày 31/03/2015.

- *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

- *Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngắn hạn	Dài hạn	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (**)
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016			
USD	110	0	(4,656,253,598)
VND		100	(701,671,461)
USD	(110)	0	4,656,253,598
VND		(100)	701,671,461
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015			
USD	120	80	(14,283,422,524)
VND		50	(62,259,008)
USD	(120)	(80)	14,283,422,524
VND		(50)	62,259,008

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong quý 1 năm 2016, cụ thể:

- Mức biến động của các khoản vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ: từ 2.9%/năm đến 4.0%/năm;
- Mức biến động của các khoản vay dài hạn bằng đô la Mỹ: từ 5.5%/năm đến 5.5%/năm;
- Mức biến động của các khoản vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng: từ 8.5%/năm đến 9.5%/năm.

(**) Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi tương ứng của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay (bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn) có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016		Ngày 31 tháng 03 năm 2015	
	USD	Quy ra VNĐ	USD	Quy ra VNĐ
Vay bằng đô la Mỹ dài hạn	15,136,160	337,945,055,037	18,836,160	406,295,981,554
Vay bằng đô la Mỹ ngắn hạn	18,959,795	423,295,781,608	42,624,999	919,421,222,607
Vay bằng đồng Việt Nam	-	70,167,146,116	-	12,451,801,524

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động là thấp hơn so với kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Người lập biểu

Phùng Thị Thương

Phùng Thị Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Anh

Nguyễn Phương Anh



Ngày 25 tháng 4 năm 2016
Tổng Giám đốc

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng



